

Số: **32** 2006/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 4 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Phụ lục 9 về quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm sắt và thép thuộc Chương 72 cho Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

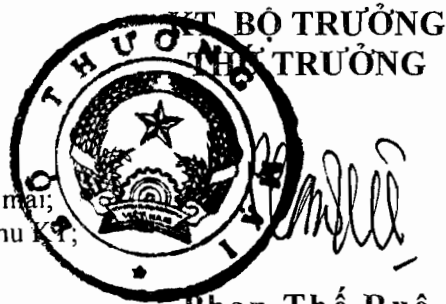
Điều 1. Bổ sung Phụ lục 9 về quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm sắt và thép thuộc chương 72 cho Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Thương mại, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Các Phòng quản lý xuất nhập khẩu thuộc Bộ Thương mại;
- Các Ban quản lý Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất, Khu Kĩ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Thương mại;
- Vụ Pháp chế, Vụ Chính sách thương mại Đa biên;
- Lưu: Văn thư, XNK (5b).



Phan Thế Ruệ

Phụ lục 9



QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM SẮT VÀ THÉP THUỘC CHƯƠNG 72

(Kèm theo Quyết định số 32/2006/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

I. Quy định chung

1. Xuất xứ của các mặt hàng sắt và thép thuộc chương 72 (quy định tại Phụ lục này) được xác định theo tiêu chí xuất xứ chung quy định tại Quy tắc 3, Phụ lục 1 của Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại, về việc ban hành quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo “Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)” hoặc theo các tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định tại Phụ lục này.

2. Trong trường hợp áp dụng các tiêu chí xuất xứ cụ thể dưới đây, những công đoạn gia công sau dù được thực hiện riêng rẽ hay kết hợp với nhau sẽ không được coi là chuyển đổi cơ bản và không được xét đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa:

- a) Kéo
- b. Chia, tách
- c. Cắt

3. “Ngoại trừ” nghĩa là “không được phép sản xuất từ”.

4. Sản phẩm có mã HS “ex 72.10(a)” được mô tả “Nếu thu được từ Nhóm 72.08” có nghĩa là nếu sản phẩm “ex 72.10(a)” được sản xuất từ nguyên liệu có mã HS “72.08” thì nguyên liệu có mã HS “72.08” phải được sản xuất và có xuất xứ từ các nước Thành viên ASEAN. Tiêu chí xuất xứ trong trường hợp này cho phép Nhóm “ex 72.10(a)” được sản xuất ra từ nguyên liệu thuộc các Nhóm khác nó, ngoại trừ việc sử dụng nguyên liệu thuộc các Nhóm “72.08” và “72.11” được nhập khẩu từ ngoài khối ASEAN. Quy tắc xuất xứ cho các Nhóm “ex 72.10(b)”, “ex 72.12(a)”, “ex 72.12(b)” cũng được giải thích theo nguyên tắc tương tự.

II. Quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm sắt và thép thuộc chương 72

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	I - NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	Chuyển sang Nhóm 72.01 từ bất kỳ Chương nào khác
72.02	Hợp kim fero	Chuyển sang Nhóm 72.02 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	Chuyển sang Nhóm 72.03 từ bất kỳ Chương nào khác
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại	Chuyển sang Nhóm 72.04 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.05	Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	Chuyển sang Nhóm 72.05 từ bất kỳ Nhóm nào khác
	II - SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)	Chuyển sang Nhóm 72.06 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	Chuyển sang Nhóm 72.09 từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ Nhóm 72.08 và 72.11
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
ex 72.10(a)	--nếu thu được từ Nhóm 72.08	Chuyển sang Nhóm 72.10(a) từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ các Nhóm 72.08 và 72.11
ex 72.10(b)	--nếu thu được từ Nhóm 72.09	Chuyển sang Nhóm 72.10(b) từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ các Nhóm 72.09 và 72.11
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim	

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
ex 72.12(a)	--nếu thu được từ Nhóm 72.08	Chuyển sang Nhóm 72.12(a) từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ các Nhóm 72.08, 72.10 và 72.11
ex 72.12(b)	--nếu thu được từ Nhóm 72.09	Chuyển sang Nhóm 72.12(b) từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ các Nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
72.17	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Chuyển sang Nhóm 72.17 từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ Nhóm 72.13 đến Nhóm 72.15
	III - THÉP KHÔNG GỈ	
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	Chuyển sang Nhóm 72.18 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	
72.19.11	- - Chiều dày trên 10mm:	Chuyển sang Phân nhóm 7219.11 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.12	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm:	Chuyển sang Phân nhóm 7219.12 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.13	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm:	Chuyển sang Phân nhóm 7219.13 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.14	- - Chiều dày dưới 3mm:	Chuyển sang Phân nhóm 7219.14 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.21	- - Chiều dày trên 10mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.21 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.22	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.22 từ bất kỳ Nhóm

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nào khác
72.19.23	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.23 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.24	-- Chiều dày dưới 3mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.24 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.19.31	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên	Chuyển sang Phân nhóm 7219.31 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.19.32	-- Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.32 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.19.33	-- Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.33 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.19.34	-- Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.34 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.19.35	-- Chiều dày dưới 0,5mm	Chuyển sang Phân nhóm 7219.35 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.19.90	- Loại khác:	Chuyển sang Phân nhóm 7219.90 từ bất kỳ Phân nhóm nào khác
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	Chuyển sang Nhóm 72.20 từ bất kỳ Nhóm nào khác, ngoại trừ từ Phân nhóm 7219.31 đến Phân nhóm 7219.90
72.21	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Chuyển sang Nhóm 72.21 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	Chuyển sang Nhóm 72.22 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.23	Dây thép không gỉ	Chuyển sang Nhóm 72.23 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc	Chuyển sang Nhóm 72.24

Mã số HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	Chuyển sang Nhóm 72.25 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.26	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	Chuyển sang Nhóm 72.26 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.27	Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	Chuyển sang Nhóm 72.27 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	Chuyển sang Nhóm 72.28 từ bất kỳ Nhóm nào khác
72.29	Dây thép hợp kim khác	Chuyển sang Nhóm 72.29 từ bất kỳ Nhóm nào khác